CÔNG TY CỔ PHẦN **QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01 /2025/CBTT-RED	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ

- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 4, Lầu 9, The Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
- Điện thoại: 028.6285.7168 Fax:
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Nguyễn Lan Hương**
- Email: info@redcapital.vn

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ 07 ngày ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Đỏ công bố Thông tin Báo cáo Tài chính Quý 4.2024.
- Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/01/2025 theo đường dẫn sau:

  https://www.redcapital.vn/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu Red Capital.

Đính kèm:
Báo cáo Tài chính Quy 4.2024

Người được uỷ quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ

NGUYỄN LAN HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102665814
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-15 08:40:37
Foxit Reader Version: 9.5.0

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ
Địa chỉ: Lầu 9, Phòng 4, The Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
MST: 0102665814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2024

TP HCM, Tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN **QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
Số: 01/2025/CV-RED (Vv: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2024 so với quý 4 năm 2023)	TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Đỏ giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023 thay đổi hơn 10% cụ thể như sau:

Nội dung	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	9.977.622.441	323.109.359	9.654.513.082
Lợi nhuận sau thuế	7.989.424.755	244.953.050	7.744.471.705

Nguyên nhân biến động: Quý 4 năm 2024 Doanh thu thuần Công ty tăng 375% chủ yếu do doanh thu hoạt động tư vấn tăng so với quý 4 năm 2023. Việc này dẫn đến Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2024 tăng 2988% so với cùng kỳ năm 2023 và lợi nhuận sau thuế tăng 3162% so với Quý 4 năm 2023.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Đỏ xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được biết.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ

ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01a-CTQ

Đơn vị: VND

	MÃ SỐ	TM	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**43.137.346.360**	**45.038.839.398**
1. Tiền và tương đương tiền	**110**	**4**	**23.245.166.686**	**6.917.183.054**
- Tiền	111		23.245.166.686	6.917.183.054
- Tương đương tiền	112		-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**17.539.000.000**	**36.420.451.537**
- Đầu tư ngắn hạn	121		18.447.302.995	36.420.451.537
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(908.302.995)	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**2.138.316.865**	**1.633.629.057**
- Phải thu khách hàng	131		685.500.000	-
- Trả trước cho người bán	132		48.375.000	54.742.000
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		1.394.441.865	1.573.887.057
- Các khoản phải thu khác	135		10.000.000	5.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**214.862.809**	**67.575.750**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.862.809	67.575.750
B. Tài sản dài hạn	**200**		**85.615.154.643**	**70.799.861.916**
1. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**297.366.676**	**297.366.676**
- Phải thu dài hạn khác	218	6	297.366.676	297.366.676
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
2. Tài sản cố định	**220**	**7**	**77.511.446**	**128.306.459**
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		75.717.273	75.717.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.717.273)	(75.717.273)
2.3. Tài sản cố định vô hình	227		77.511.446	128.306.459
- Nguyên giá	228		666.800.000	586.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(589.288.554)	(458.493.541)
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**85.000.000.000**	**70.000.000.000**
- Đầu tư dài hạn khác	258	8	85.000.000.000	70.000.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	**260**		**240.276.521**	**374.188.781**
- Chi phí trả trước dài hạn	261		240.276.521	374.188.781
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**128.752.501.003**	**115.838.701.314**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01a-CTQ

	MÃ SỐ	TM	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	**300**		**2.856.382.175**	**1.655.622.553**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.856.382.175**	**1.655.622.553**
1. Phải trả người bán	312		42.723.671	27.798.693
2. Người mua trả tiền trước	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	9	2.373.664.752	1.239.623.462
4. Chi phí phải trả	316	10	377.023.771	383.730.417
5. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	11	4.469.981	4.469.981
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	12	**125.896.118.828**	**114.183.078.761**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.825.000.000	3.825.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		70.000.000	70.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		744.401.187	744.401.187
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		744.401.187	744.401.187
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.512.316.454	8.799.276.387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**128.752.501.003**	**115.838.701.314**

Các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT:

			31/12/2024	01/01/2024
6. Chứng khoán lưu ký của công ty QLQ	006		6.490.000.000	20.000.000.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	*007*		6.490.000.000	20.000.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	13	1.178.136.232	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.178.136.232	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	14	873.000.000.000	-
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		873.000.000.000	-
9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	15	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.18	588.923.067	

Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Hương

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ

Đỗ Thị Phương Lan

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B03a-CTQ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu	01	16	13.706.191.438	2.883.407.607	20.285.139.626	14.070.219.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		13.706.191.438	2.883.407.607	20.285.139.626	14.070.219.908
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	17	880.481.035	1.067.356.364	3.802.300.625	3.133.495.602
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		12.825.710.403	1.816.051.243	16.482.839.001	10.936.724.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	787.235.505	542.755.024	7.972.664.753	727.428.649
7. Chi phí tài chính	22	19	1.051.255.847	5.219.584	1.702.411.315	5.973.350
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	2.499.067.620	2.030.477.324	8.072.108.934	7.206.141.204
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	**30**		**10.062.622.441**	**323.109.359**	**14.680.983.505**	**4.452.038.401**
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		85.000.000	-	85.000.000	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(85.000.000)	-	(85.000.000)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**9.977.622.441**	**323.109.359**	**14.595.983.505**	**4.452.038.401**
14. Thuế TNDN hiện hành	51		1.988.197.686	78.156.309	2.882.943.438	903.942.117
15. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**7.989.424.755**	**244.953.050**	**11.713.040.067**	**3.548.096.284**
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		799	32	1.171	463

Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Hương

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ

Đỗ Thị Phương Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***14.595.983.505***	***4.452.038.401***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***(5.231.155.430)***	***(613.955.303)***
- Khấu hao TSCĐ	02		130.795.013	107.499.996
- Các khoản dự phòng	03		908.302.995	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.270.253.438)	(721.455.299)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***9.364.828.075***	***3.838.083.098***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.423.460.734	(37.575.647.865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		116.504.053	(160.027.528)
- Tăng, giảm chi phí trả trước.	12		31.625.201	239.155.359
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.798.687.869)	(140.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***25.137.730.194***	***(33.798.436.936)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(80.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.270.253.438	721.455.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.809.746.562)***	***721.455.299***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	30.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	30.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**16.327.983.632**	**(3.076.981.637)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.917.183.054**	**9.994.164.691**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**23.245.166.686**	**6.917.183.054**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B03a-CTQ

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lan Hương	**Đỗ Thị Phương Lan**

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a-CTQ

Chỉ tiêu	*Thuyết minh*	*Tại ngày*		*Số tăng/(giảm)*				*Tại ngày*	
				Năm 2023		*Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024*			
		01/01/2023	*01/01/2024*	*Tăng*	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*	*31/12/2023*	*31/12/2024*
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	70.000.000.000	100.000.000.000	30.000.000.000	-		-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3.825.000.000	3.825.000.000	-	-	-	-	3.825.000.000	3.825.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		70.000.000	70.000.000	-	-	-	-	70.000.000	70.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính		744.401.187	744.401.187	-	-	-	-	744.401.187	744.401.187
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		744.401.187	744.401.187	-	-	-	-	744.401.187	744.401.187
6. (Lỗ)/lãi chưa phân phối		5.251.180.103	8.799.276.387	3.548.096.284		13.752.755.099	2.039.715.032	8.799.276.387	20.512.316.454
TỔNG CỘNG		**80.634.982.477**	**114.183.078.761**	**33.548.096.284**	**0**	**13.752.755.099**	**2.039.715.032**	**114.183.078.761**	**125.896.118.828**

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ ("Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và các giấy phép điều chỉnh. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Công ty đặt văn phòng tại Lầu 9, Phòng 4, The Landmark, Số 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12 người (31 tháng 12 năm 2023: 12 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ('VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114").

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chinh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán, tiền gửi tại công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác của Công ty bao gồm chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (tiếp theo)

3.11 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.11.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	26.644	42.769
Tiền gửi ngân hàng	23.245.140.042	6.917.140.285
	23.245.166.686	**6.917.183.054**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Tiên Phong và tiền gửi tại các công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2024		1/1/2024	
POW	450.000	5.691.694.219		
EIB			2.000.000	36.420.451.537
MWG	199.000	12.755.608.776		
TỔNG	**649.000**	**18.447.302.995**	**2.000.000**	**36.420.451.537**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu từ bán chứng khoán	685.500.000	-
Trả trước cho người bán	48.375.000	54.742.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	1.394.441.865	1.573.887.057
Các khoản phải thu khác	10.000.000	5.000.000
	2.138.316.865	**1.633.629.057**

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

8.1 *Tài sản cố định hữu hình*

	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	75.717.273	75.717.273
-Giảm trong kỳ(*)	-	-
Số dư cuối kỳ	**75.717.273**	**75.717.273**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(75.717.273)	(75.717.273)
- Khấu hao trong kỳ	-	-
-Giảm khấu hao trong kỳ (*)	-	-
Số dư cuối kỳ	**(75.717.273)**	**(75.717.273)**
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố đinh hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 75.717.273 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 75.717.273 VND).

8.2 *Tài sản cố định vô hình*

	Phần mềm máy tính, web	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	586.800.000	586.800.000
- Mua trong kỳ	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối kỳ	666.800.000	**666.800.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(458.493.541)	(458.493.541)
- Khấu hao trong kỳ	(130.795.013)	(130.795.013)
Số dư cuối kỳ	(589.288.554)	**(589.288.554)**
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	**128.306.459**	**128.306.459**
- Tại ngày cuối kỳ	**77.511.446**	**77.511.446**

Nguyên giá tài sản cố đinh vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 264.300.000 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 264.300.000 VND).

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	15,63%	50.000.000.000	15,63%	50.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng			13,33%	20.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng R3F	11,67%	35.000.000.000		
		85.000.000.000		**70.000.000.000**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	900.039.955	2.882.943.438	(1.798.687.869)	1.984.295.524
Thuế Thu nhập cá nhân	339.583.507	2.035.697.010	(1.985.911.289)	389.369.228
Thuế Giá trị Gia tăng		6.342.697	(6.342.697)	-
	1.239.623.462	**4.924.983.145**	**(3.790.941.855)**	**2.373.664.752**

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	377.023.771	383.730.417
	377.023.771	**383.730.417**

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác	4.469.981	4.469.981
	4.469.981	**4.469.981**

13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*	
	VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty TNHH VLCC	48.625.000.000	48,625	60.909.590.000	60,91
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	48.625.000.000	48,625	36.340.410.000	36,34
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	2.750.000.000	2,75	2.750.000.000	2,75
	100.000.000.000		**100.000.000.000**	

Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.825.000.000	-	-	3.825.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	70.000.000	-	-	70.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	744.401.187	-	-	744.401.187
Các Quỹ khác thuộc VCSH	744.401.187	-	-	744.401.187
Lợi nhuận chưa phân phối	8.799.276.387	13.752.755.099	(2.039.715.032)	20.512.316.454
	114.183.078.761	**13.752.755.099**	**(2.039.715.032)**	**125.896.118.828**

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

Biến động tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		
Số tăng trong kỳ	12.418.965.340	
Số giảm trong kỳ	(11.240.829.108)	
Số dư cuối kỳ	**1.178.136.232**	-

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	522.000.000.000	
	522.000.000.000	-

16. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	7.496.810.518	7.270.219.908
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2.788.329.108	-
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	10.000.000.000	6.800.000.000
	20.285.139.626	**14.070.219.908**

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.802.300.625	3.133.495.602
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		
+ Giá vốn hàng bán	-	
	3.802.300.625	**3.133.495.602**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	85.322.644	40.558.896
- Lãi đầu tư trái phiếu. tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.269.624.200	-
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	4.617.717.909	686.869.753
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	7.972.664.753	**727.428.649**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn. dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
	VND	VND
Lỗ từ bán các khoản đầu tư tài chính	709.413.559	5.973.350
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	908.302.995	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	84.694.761	
	1.702.411.315	**5.973.350**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.117.152.329	4.324.134.460
Chi phí vật liệu. công cụ làm việc	42.165.386	74.260.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.795.013	107.499.996
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	191.429.984	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.764.643.166	1.834.246.742
Chi phí khác	825.923.056	865.999.291
	8.072.108.934	**7.206.141.204**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.882.943.438	903.942.117
	2.882.943.438	**903.942.117**

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền thuê văn phòng		
Đến 1 năm	1.167.467.040	1.167.467.040
Từ 1 đến 5 năm		427.433.288
	1.167.467.040	**1.594.900.328**

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Hương

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ

Đỗ Thị Phương Lan